BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
Ký ngày: 20/1/2022 13:32:47

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**910.535.024.318**	**812.527.295.969**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**52.106.212.305**	**52.343.205.211**
1. Tiền	111		52.106.212.305	37.343.205.211
2. Các khoản tương đương tiền	112			15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**190.000.000.000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		190.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**498.659.354.314**	**600.986.727.046**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		438.686.256.129	540.370.529.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.258.298.879	19.312.314.142
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		34.741.367.876	41.330.452.236
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.568.570)	(26.568.570)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**159.128.300.526**	**143.819.496.163**
1. Hàng tồn kho	141		159.128.300.526	143.819.496.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.641.157.173**	**15.377.867.549**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.816.313.551	5.408.017.341
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		623.831.368	9.964.951.261
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.201.012.254	4.898.947
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.070.455.146.475**	**957.658.993.691**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**121.115.767.525**	**1.024.767.525**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		120.000.000.000	-
6, Phải thu dài hạn khác	216		1.115.767.525	1.024.767.525

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**769.358.495.827**	**257.067.808.688**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		706.689.786.453	239.372.057.900
Nguyên giá	222		965.730.294.404	479.848.837.750
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.040.507.951)	(240.476.779.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		61.740.045.709	16.708.886.254
Nguyên giá	225		66.564.045.990	25.231.024.780
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.824.000.281)	(8.522.138.526)
3. Tài sản cố định vô hình	227		928.663.665	986.864.534
Nguyên giá	228		1.142.677.273	1.024.950.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(214.013.608)	(38.085.466)
	230			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.093.000.000**	**516.825.852.323**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.093.000.000	516.825.852.323
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**178.887.883.123**	**182.740.565.155**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		178.887.883.123	182.740.565.155
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)			**1.980.990.170.793**	**1.770.186.289.660**

NGUỒN VỐN	mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.444.914.766.906**	**1.284.313.093.898**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**870.765.622.589**	**773.488.829.502**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		198.494.780.479	114.064.159.805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.984.921.567	13.191.790.173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.301.528.914	3.726.773.471
4. Phải trả người lao động	314		45.766.748.443	29.441.914.671
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		74.416.968.484	52.866.480.193
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.902.734.866	5.408.943.902
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.972.808.985	4.395.163.725
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		510.630.937.997	543.222.711.160
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.294.192.854	7.170.892.402
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**574.149.144.317**	**510.824.264.396**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	68.185.160.239
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	337		85.618.890.159	84.034.941.401
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		488.530.254.158	358.604.162.756
8. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**536.075.403.887**	**485.873.195.762**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**536.075.403.887**	**485.873.195.762**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.097.076.654	69.352.037.644
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.289.324.997	99.832.155.882
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	421a		93.505.437.202	68.198.562.479
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	421b		51.783.887.795	31.633.593.403
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.980.990.170.793**	**1.770.186.289.660**

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Hoàng Thị Thu Hiền	Đoàn Thùy Dương	Vũ Ba lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	541.033.400.054,0	461.649.389.104	1.734.363.596.281	1.564.718.415.298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	33.683.953.046,0	24.284.247.493	126.877.320.631	93.225.411.802
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	507.349.447.008,0	437.365.141.611	1.607.486.275.650	1.471.493.003.496
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	370.435.952.291,0	318.357.042.102	1.169.084.130.034	1.067.983.372.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		136.913.494.717,0	119.008.099.509	438.402.145.616	403.509.631.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.012.971.798,0	82.740.636	7.287.971.300	758.974.733
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	17.654.224.417,0	12.443.173.904	58.120.540.368	44.144.258.557
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.189.780.267,0	11.471.192.587	44.812.953.791	38.476.450.131
8. Chi phí bán hàng	24		91.506.190.230,0	66.088.802.782	281.439.419.140	270.768.022.622
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.860.475.140,0	13.230.304.904	55.829.876.647	47.748.668.878
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.905.576.728,0	27.328.558.555	50.300.280.761	41.607.655.994
11. Thu nhập khác	31		541.634.329,0	1.353.920.403	2.122.973.284	2.065.658.740
12. Chi phí khác	32		13.254.051,0	50.244.998	299.448.163	7.472.506.148
13. Lợi nhuận khác	40		528.380.278,0	1.303.675.405	1.823.525.121	(5.406.847.408)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.433.957.006,0	28.632.233.960	52.123.805.882	36.200.808.586
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	(38.559.055,0)	6.449.127.569	339.918.087	4.567.215.183
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-	1.088.592.988		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.472.516.061,0	21.094.513.403	51.783.887.795	31.633.593.403
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-			

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Hoàng Thị Thu Hiền	Đoàn Thùy Dương	Vũ Ba Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**51.783.887.795**	**36.200.808.586**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		53.052.804.168	39.282.663.084
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		664.155.796	131.241.399
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.945.182.178)	8.208.041.663
- Chi phí lãi vay	06		44.812.953.791	38.476.450.131
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**144.368.619.372**	**122.299.204.863**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.047.988.740)	182.805.396.442
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.308.804.363)	(45.556.656.971)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu n	11		(123.097.502.549)	(208.685.643.264)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.444.385.822	42.743.295.247
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(55.547.542.640)	(45.233.583.704)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.084.743.706)	(7.073.013.036)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(458.379.218)	(5.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(65.731.956.022)**	**41.293.499.577**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(48.317.078.972)	(225.743.341.094)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		234.787.738	1.818.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(190.000.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.710.394.440	74.303.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(232.371.896.794)**	**(223.850.855.643)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	99.940.922.333
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.469.537.444.138	1.365.448.243.357
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.158.540.977.063)	(1.243.907.932.171)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(13.129.607.165)	(8.363.766.225)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**297.866.859.910**	**213.117.467.294**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(236.992.906)**	**30.560.111.228**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		52.343.205.211	**21.786.999.656**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(3.905.673)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**52.106.212.305**	**52.343.205.211**

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Hoàng Thị Thu Hiền	Đoàn Thùy Dương	Vũ Ba lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: ***Cổ phần***

2 - Lĩnh vực kinh doanh: ***Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại***

3 - Ngành nghề kinh doanh: S***ản xuất thực phẩm...***

4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán năm: ***(bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)***

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ***Việt nam đồng và các ngoại tệ khác***

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng: ***Theo chế độ hiện hành***

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: ***Theo quy định hiện hành***

3 - Hình thức kế toán áp dụng: **Hình thức Nhật ký chứng từ**

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

4- Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	**Năm**
Nhà cửa vật kiến trúc	05-15
Máy móc thiết bị	04-12
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Tài sản khác:	06
Loại tài sản cố định thuê tài chính:	**Năm**
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	10

8- Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và ch

phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như v các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế th thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệnh tạm thời.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàngđược ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thàn tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 - Tiền:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt:	248.806.539	186.340.381
- Tiền gửi ngân hàng:	51.857.405.766	37.156.864.830
- Các khoản tương đương tiền:	0	15.000.000.000
Cộng	**52.106.212.305**	**52.343.205.211**

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:	0	
- Đầu tư ngắn hạn khác:		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:		
Cộng	**0**	**0**

03 - Phải thu khách hàng:	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Alpha	329.814.066.853	457.985.742.608
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch B2B sen vàng	6.836.814.054	6.699.580.933
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB	14.257.171.041	7.372.118.439
- Công ty TNHH dịch vụ Thương mại và dịch vụ Minh Châu	20.554.523.600	12.054.073.466
- Dongxing Fengrun Trade Co.Ltd	1.021.591.512	1.902.043.476
Khác	66.202.089.069	54.356.970.316
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**438.686.256.129**	**540.370.529.238**

04- Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**34.741.367.876**		**41.330.452.236**	-
- Phải thu các khoản bảo hiểm	304.475.229		861.402.345	
- Dự thu tiền lãi gửi có kỳ hạn				
- Tạm ứng	30.374.253.174		24.423.103.648	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	93.800.000		2.025.101.000	
- Phải thu khác	3.968.839.473		14.020.845.243	
Dài hạn	**1.115.767.525**		**1.024.767.525**	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.115.767.525		1.024.767.525	
Cộng	**35.857.135.401**	**0**	**42.355.219.761**	**0**

05 - Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường:	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu:	73.554.293.351	-	74.976.985.140	-
- Công cụ, dụng cụ:	8.427.258.048	-	8.402.216.647	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	-	-	-	-
- Thành phẩm:	67.212.316.468	-	55.703.621.454	-
- Hàng hoá:	9.934.432.659	-	4.736.762.922	-
- Hàng gửi đi bán:	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế:				
Cộng	**159.128.300.526**	-	**143.819.586.163**	-

06. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Máy móc thiết bị		3.923.240.172
- Xây dựng nhà xưởng		512.902.612.151
- Phần mềm ERP	1.093.000.000	
Cộng	**1.093.000.000**	**516.825.852.323**

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ h.hình						0
Số dư đầu năm	**98.956.683.999**	**343.100.683.503**	**22.371.486.370**	**10.041.286.156**	**5.378.697.722**	**479.848.837.750**
- Mua trong năm		82.974.934.740		132.020.000		83.106.954.740
- Đầu tư XDCB hoàn thành	450.749.397.263					450.749.397.263
- Tăng giảm khác phân loại)	(9.963.609.179)	5.110.150.677	(781.657.705)		(4.328.492.972)	(9.963.609.179)
- Tăng khác (Đ/Chuyển)		6.202.098.570				6.202.098.570
- Thanh lý, nhượng bán		(38.011.286.170)				(38.011.286.170)
- Giảm khác (Đ/Chuyển)		(6.202.098.570)				(6.202.098.570)
Số dư cuối năm	**539.742.472.083**	**393.174.482.750**	**21.589.828.665**	**10.173.306.156**	**1.050.204.750**	**965.730.294.404**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**38.055.483.870**	**185.283.664.218**	**10.875.742.065**	**5.947.768.380**	**314.121.317**	**240.476.779.850**

- Khấu hao trong năm	12.013.817.387	33.124.930.623	2.199.465.873	1.211.595.025	318.208.397	48.868.017.305
- Tăng khác từ TM về TCSĐ		7.706.996.966				7.706.996.966
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		(38.011.286.170)				(38.011.286.170)
- Giảm khác (Đ/C)		0				0
Số dư cuối năm	**50.069.301.257**	**189.516.640.807**	**13.075.207.938**	**7.159.363.405**	**632.329.714**	**259.040.507.951**
GTCL của TSCĐ h.hình						
- Tại ngày đầu năm	**60.901.200.129**	**157.817.019.285**	**11.495.744.305**	**4.093.517.776**	**5.064.576.405**	**239.372.057.900**
- Tại ngày cuối năm	**489.673.170.826**	**203.657.841.943**	**8.514.620.727**	**3.013.942.751**	**417.875.036**	**706.689.786.453**

08A - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
NG TSCĐ thuê TC			
Số dư đầu năm	**25.231.024.780**	**0**	**25.231.024.780**
- Thuê tài chính trong năm	58.858.210.990	-	58.858.210.990
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	(17.525.189.780)	-	(17.525.189.780)
Số dư cuối năm	**66.564.045.990**	**0**	**66.564.045.990**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**8.522.138.526**	**0**	**8.522.138.526**
- Khấu hao trong năm	4.008.858.721		4.008.858.721
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)		-	-
- Tăng khác		-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	(7.706.996.966)	-	(7.706.996.966)
Số dư cuối năm	**4.824.000.281**	**0**	**4.824.000.281**
GTCL của TSCĐ thuê TC			
- Tại ngày đầu năm	**16.708.886.254**	**0**	**16.708.886.254**
- Tại ngày cuối năm	**61.740.045.709**	**0**	**61.740.045.709**

08B - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NG TSCĐ thuê TC		
Số dư đầu năm	**1.024.950.000**	**1.024.950.000**
- Tăng trong năm	117.727.273	117.727.273
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-
- Tăng khác	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ		-
Số dư cuối năm	**1.142.677.273**	**1.142.677.273**
Giá trị hao mòn luỹ kế		**0**
Số dư đầu năm	**38.085.466**	**38.085.466**
- Khấu hao trong năm	175.928.142	175.928.142
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)		-
- Tăng khác		-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ		-
Số dư cuối năm	**214.013.608**	**214.013.608**
GTCL của TSCĐ thuê TC		
- Tại ngày đầu năm	**986.864.534**	**986.864.534**

- Tại ngày cuối năm	**928.663.665**	**928.663.665**

9. Chi phí trả trước

a- Ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí thuê kho thuê cửa hàng	316.166.666	285.067.610
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.356.055.531	3.837.305.462
- Quyền sử dụng đất		-
- Các khoản khác	144.091.354	1.285.644.269
Cộng	**6.816.313.551**	**5.408.017.341**

b- Dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam	37.324.023.380	38.421.788.774
- Tiền thuê tài sản gắn liền với đất của Chi Nhánh Bắc Ninh		
- Tiền thuê đất của nhà máy thực phẩm Hữu Nghị tại Bắc Ninh (MB)	101.689.622.494	103.955.686.510
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.448.412.753	2.325.328.620
- Chi phí thương hiệu	851.302.722	1.074.829.212
- Các khoản khác	26.574.521.774	36.962.932.039
Cộng	**178.887.883.123**	**182.740.565.155**

10. Vay và nợ thuê

Tài chính	**Cuối kỳ**		**Trong kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Khả năng trả nợ**
a- Vay ngắn hạn	510.630.937.997	510.630.937.997	1.245.180.274.757	1.277.772.047.920	543.222.711.160	543.222.711.160
b- Vay và nợ dài hạn	488.530.254.158	488.530.254.158	220.286.557.663	90.360.466.261	358.604.162.756	358.604.162.756
Cộng	**999.161.192.155**	**999.161.192.155**	**1.465.466.832.420**	**1.368.132.514.181**	**901.826.873.916**	**901.826.873.916**

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	**Năm nay(thời điểm 31/12/2021)**			**Năm trước (Thời điểm 31/12/2020)**		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
Từ 1 năm trở xuống				0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	13.129.607.165	3.079.766.432	10.049.840.733	12.302.501.266	3.120.040.594	9.182.460.672
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp:	**Đầu kỳ (01/01/2021**	**Phải nộp trong kỳ**	**Số thực nộp trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
I - Thuế	**3.726.773.471**	**45.312.954.310**	**48.939.211.121**	**100.516.660**
1. Thuế GTGT hàng bán NĐ	678.195.661	38.167.190.086	35.920.465.173	2.924.920.574
Phải thu			-	-
Phải nộp	678.195.661	38.167.190.086	35.920.465.173	2.924.920.574
2. Thuế GTGT hàng NK		576.935.869	576.935.869	-
3. Thuế TTĐB				-
4. Thuế XNK				-
5. Thuế thu nhập DN	2.521.385.895	362.345.557	6.084.743.706	(3.201.012.254)
6. Thu trên vốn				-
7.Thuế dthu				-
8. Thuế thu nhập cá nhân	361.329.308	5.411.362.885	5.396.083.853	376.608.340
Phải thu				-
Phải nộp	361.329.308	5.411.362.885	5.396.083.853	376.608.340
9. Tiền thuê đất	-	781.825.830	781.825.830	-
10. Các loại thuế khác	165.862.607	13.294.083	179.156.690	-
II-Các khoản phải nộp khác	**-**	**14.184.000**	**14.184.000**	**-**
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	9.000.000	9.000.000	-
3. Các khoản khác	-	5.184.000	5.184.000	-
Tổng Cộng	**3.726.773.471**	**45.327.138.310**	**48.953.395.121**	**100.516.660**

12. Chi phí phải trả:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

a- Ngắn hạn:	**74.416.968.484**	**52.866.480.193**
- Chi phí lãi vay	1.246.151.508	11.980.740.357
- Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng	41.090.832.024	8.033.748.170
- Chi phí nùa vụ tết + trung thu	31.081.452.508	23.091.787.875
- Chi phí khác	998.532.444	9.760.203.791
b- Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	**74.416.968.484**	**52.866.480.193**

13. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Ngắn hạn:	**3.972.808.985**	**4.395.163.725**
- Kinh phí công đoàn	2.203.953.597	1.862.876.098
- BHXH.BHYT.BHTN	133.001.571	997.121.961
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	460.732.547	471.626.353
- Chi phí hoạt động đảng bộ công ty	416.076.449	433.999.523
- Phải trả bằng hàng hoá tạm nhập	278.333.997	2.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	480.710.824	626.739.790
b- Dài hạn:	**85.618.890.159**	**84.034.941.401**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	85.618.890.159	84.034.941.401
Cộng	**89.591.699.144**	**88.430.105.126**

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	16.748.079.903	63.225.165.601		76.867.725.203	356.840.970.707
- Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	(59.077.667)	-			99.940.922.333
- Lãi trong năm		-			31.633.593.403	31.633.593.403
- Trích các quỹ		-	6.126.872.043		(8.669.162.724)	(2.542.290.681)
- Bán cổ phiếu quỹ						-
- Phân phối lợi nhuận						-
Số dư cuối năm trước, dư đầu	**300.000.000.000**	**16.689.002.236**	**69.352.037.644**	**-**	**99.832.155.882**	**485.873.195.762**
- Thặng dư vốn cổ phần			-			-
- Lãi trong năm nay			-	-	51.783.887.795	51.783.887.795
- Tăng vốn trong năm			-	-		-
- Phân phối lợi nhuận			4.745.039.010	-	(6.326.718.680)	(1.581.679.670)
- Mua cổ phiếu			-	-	-	-
- Giảm khác			-			-
Số dư cuối năm nay	**300.000.000.000**	**16.689.002.236**	**74.097.076.654**	**-**	**145.289.324.997**	**536.075.403.887**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước:	0	
- Vốn góp của các đối tượng khác:	-	-
- Vốn góp mua cổ phần của các cổ đông:	300.000.000.000	300.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cho các cổ đông:	16.689.002.236	16.689.002.236
Cộng	**316.689.002.236**	**316.689.002.236**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Cổ phiếu LK đến quý này năm nay	Cổ phiếu LK đến quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm:	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm:	-	-
+ Vốn góp cuối năm:	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	-	-

d - Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: - -

Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*.....	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:	**74.097.076.654**	**74.097.076.654**
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g - Thu nhập và c.phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo q.định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngoại tệ Đô la Mỹ	1.186.013,55	19.476,96
- Ngoại tệ EUR	97,65	108,57

16.-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:	1.734.363.596.281	1.564.718.415.298
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	-	
Cộng	**1.734.363.596.281**	**1.564.718.415.298**

17. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:	46.600.420.233	37.362.221.809
- Giảm giá hàng bán:	-	-
- Hàng bán bị trả lại:	80.276.900.398	55.863.189.993
Cộng	**126.877.320.631**	**93.225.411.802**

18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	1.169.084.130.034	1.067.983.372.178
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**1.169.084.130.034**	**1.067.983.372.178**

19. Doanh thu hoạt động tài chính:	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	5.710.394.440	74.303.633
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	1.539.634.083	684.671.100
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	37.942.777	
Cộng	**7.287.971.300**	**758.974.733**

20. Chi phí tài chính :	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Chi phí lãi vay , lãi trái phiếu:	51.414.594.939	38.476.450.131
- Chiết khấu thanh toán	910.338.725	1.509.939.735
- Lỗ chênh lệch tỷ giá lại trong kỳ	225.363.459	264.986.647
- Lỗ chênh lệch tỷ giá lại cuối kỳ	664.155.796	131.241.399
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong n ăm		
- Chi phí phát hành trái phiếu:	448.083.330	

- Chi phí tài chính khác:	4.458.004.119	3.761.640.645
Cộng	**58.120.540.368**	**44.144.258.557**

21. Thu nhập khác	**LK đến quý này năm nay**	**LK đến quý này năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	234.787.738	
- Lãi do đánh giá lại Tài sản		
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	1.888.185.546	2.065.658.740
Cộng	**2.122.973.284**	**2.065.658.740**

22. Chi phí khác	**LK đến quý này năm nay**	**LK đến quý này năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.468.619.766
- Trích khấu hao		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	64.281.004	358.176.157
- Các khoản khác	235.167.159	2.645.710.225
Cộng	**299.448.163**	**7.472.506.148**

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**LK đến quý này năm nay**	**LK đến quý này năm trước**
- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	3.151.898.723	2.844.126.724
- Chi phí nhân công:	168.262.621.806	136.488.553.324
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	5.869.282.382	4.956.250.726
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác:	159.985.492.876	174.227.760.726
Cộng	**337.269.295.787**	**318.516.691.500**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**LK đến quý này năm nay**	**LK đến quý này năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:		
- Đ/C C.phí thuế TNDN của các năm trước vào C.phí thuế TN hiện hành năm nay:		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	**339.918.087**	**4.567.215.183**

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**LK đến quý này năm nay**	**LK đến quý này năm trước**
- C.phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại:	-	-
- TN thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	-	-

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng Ko được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần g.trị mua hoặc thanh lý được T.toán bằng tiền và các khoản T.đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh

doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

3 - Thông tin về các bên liên quan: .....

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": .....

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6 - Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7 - Những thông tin khác: .....

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàng Thị Thu Hiền	Đoàn Thùy Dương	Vũ Ba Lê